TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 09-Trung tâm Điều hành sản xuất

Tháng 1 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương Chủ nhật		Lương phép		Lương 100%		PC BCHQS	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**120**		**61.935.000**	**12**	**5.976.000**			**5**	**1.510.693**			**69.421.693**	**3.142.300**	**589.300**	**392.900**		**694.200**	**275.000**		**5.093.700**	**64.327.993**	
1	HL-00171	Lê Hồng Minh	Trưởng TT ĐHSX	8.240.000	25	A	13.948.000					1	316.923			14.264.923	659.200	123.600	82.400		142.600	55.000		1.062.800	13.202.123	
2	HL-02360	Nguyễn Huy Tăng	Trưởng khu ĐHSX	8.865.000	25	A	12.952.000	4	1.992.000			1	340.962			15.284.962	709.200	133.000	88.700		152.800	55.000		1.138.700	14.146.262	
3	HL-02003	Nguyễn Văn Cường	Trưởng khu ĐHSX	6.545.000	23	A	12.952.000	4	1.992.000			1	251.731			15.195.731	523.600	98.200	65.500		152.000	55.000		894.300	14.301.431	
4	HL-00203	Trần Lưu Trung	Trưởng khu ĐHSX	8.471.000	22	A	12.952.000	4	1.992.000			1	325.808			15.269.808	677.700	127.100	84.700		152.700	55.000		1.097.200	14.172.608	
5	HL-01977	Trần Đại Nghĩa	Phó trưởng TT ĐHSX	7.157.000	25	A	9.131.000					1	275.269			9.406.269	572.600	107.400	71.600		94.100	55.000		900.700	8.505.569	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**818**		**220.256.739**	**81**	**20.688.000**			**33**	**7.475.844**	**139.000**		**248.559.585**	**15.550.100**	**2.916.000**	**1.943.500**	**-764.725**	**2.485.500**	**1.815.000**	**421.000**	**24.366.375**	**224.193.210**	
6	HL-02733	Trần Thị Đức	Chuyên viên	5.966.000	24	A	6.083.951	1	248.000			1	229.462			6.561.413	477.300	89.500	59.700		65.600	55.000		747.100	5.814.313	
7	HL-00515	Nguyễn Văn Hát	Chuyên viên	5.966.000	25	A	6.437.000	3	744.000			1	229.462			7.410.462	477.300	89.500	59.700		74.100	55.000		755.600	6.654.862	
8	HL-01563	Đoàn Ngọc Tiến	Chuyên viên	7.892.000	25	A	6.437.000	3	744.000			1	303.538			7.484.538	631.400	118.400	78.900	-37.590	74.800	55.000		920.910	6.563.628	
9	HL-04728	Vũ Văn Trưởng	Chuyên viên	5.154.000	25	A	6.437.000	4	992.000			1	198.231			7.627.231	412.300	77.300	51.500		76.300	55.000		672.400	6.954.831	
10	HL-01935	Nguyễn Khắc Tuân	Chuyên viên	5.682.000	25	A	6.337.451	1	248.000			1	218.538			6.803.989	454.600	85.200	56.800	-68.640	68.000	55.000		650.960	6.153.029	
11	HL-00051	Phạm Thị Lâm	Chuyên viên	5.682.000	25	A	6.551.456					1	218.538			6.769.994	454.600	85.200	56.800		67.700	55.000		719.300	6.050.694	
12	HL-00045	Đoàn Đức Hợp	Chuyên viên	6.264.000	25	A	6.551.456					1	240.923			6.792.379	501.100	94.000	62.600		67.900	55.000		780.600	6.011.779	
13	HL-01890	Nguyễn Thế Vinh	NV giúp việc TK	5.586.000	25	A	7.492.000	3	864.000			1	214.846			8.570.846	446.900	83.800	55.900		85.700	55.000		727.300	7.843.546	
14	HL-01319	Đỗ Thành Sơn	NV giúp việc TK	6.264.000	25	A	7.492.000	4	1.152.000			1	240.923			8.884.923	501.100	94.000	62.600		88.800	55.000		801.500	8.083.423	
15	HL-01928	Trần Văn Quyền	NV giúp việc TK	5.767.000	25	A	7.492.000					1	221.808			7.713.808	461.400	86.500	57.700	-28.005	77.100	55.000		709.695	7.004.113	
16	HL-01640	Lê Tuấn Anh	NV giúp việc TK	5.966.000	25	A	7.492.000	3	864.000			1	229.462			8.585.462	477.300	89.500	59.700		85.900	55.000		767.400	7.818.062	
17	HL-02926	Đặng Văn Hòa	NV giúp việc TK	7.892.000	25	A	7.492.000	2	576.000			1	303.538			8.371.538	631.400	118.400	78.900		83.700	55.000		967.400	7.404.138	
18	HL-00146	Phạm Văn Thanh	NV giúp việc TK	5.154.000	25	A	7.492.000	2	576.000			1	198.231			8.266.231	412.300	77.300	51.500		82.700	55.000		678.800	7.587.431	
19	HL-00263	Nguyễn Đình Quân	NV giúp việc TK	5.966.000	25	A	7.492.000	4	1.152.000			1	229.462			8.873.462	477.300	89.500	59.700	-295.240	88.700	55.000		474.960	8.398.502	
20	HL-02803	Lê Đình Điệp	NV giúp việc TK	5.966.000	25	A	7.492.000	3	864.000			1	229.462			8.585.462	477.300	89.500	59.700		85.900	55.000		767.400	7.818.062	
21	HL-03795	Lê Xuân Tư	NV giúp việc TK	6.578.000	25	A	7.492.000	1	288.000			1	253.000			8.033.000	526.200	98.700	65.800		80.300	55.000		826.000	7.207.000	
22	HL-02787	Lê Quang Chất	NV thống kê	5.966.000	25	A	6.239.000	4	960.000			1	229.462			7.428.462	477.300	89.500	59.700	-29.055	74.300	55.000		726.745	6.701.717	
23	HL-00143	Trần Quốc Toàn	NV thống kê	5.411.000	25	A	6.652.385	2	480.000			1	208.115			7.340.500	432.900	81.200	54.100		73.400	55.000		696.600	6.643.900	
24	HL-03237	Nguyễn Văn Lĩnh	NV thống kê	6.264.000	25	A	6.652.385	3	720.000			1	240.923			7.613.308	501.100	94.000	62.600		76.100	55.000	421.000	1.209.800	6.403.508	
25	HL-02814	Vũ Viết Hoàn	NV thống kê	6.264.000	25	A	6.239.000	1	240.000			1	240.923			6.719.923	501.100	94.000	62.600		67.200	55.000		779.900	5.940.023	
26	HL-02410	Nguyễn Văn Nam	NV thống kê	5.154.000	24	A	7.492.000	2	576.000			1	198.231			8.266.231	412.300	77.300	51.500		82.700	55.000		678.800	7.587.431	
27	HL-02818	Phạm Hùng Việt	NV thống kê	5.411.000	24	A	6.386.290	2	480.000			1	208.115	139.000		7.213.405	432.900	81.200	54.100		72.100	55.000		695.300	6.518.105	
28	HL-02800	Nguyễn Ngọc Sơn	NV thống kê	5.682.000	25	A	6.652.385	3	720.000			1	218.538			7.590.923	454.600	85.200	56.800		75.900	55.000		727.500	6.863.423	
29	HL-01030	Vũ Hương Duyên	NV thống kê	5.411.000	25	A	6.239.000					1	208.115			6.447.115	432.900	81.200	54.100		64.500	55.000		687.700	5.759.415	
30	HL-01243	Nguyễn Ngọc Hà	NV thống kê	5.411.000	25	A	6.239.000	2	480.000			1	208.115			6.927.115	432.900	81.200	54.100		69.300	55.000		692.500	6.234.615	
31	HL-00449	Nguyễn Huy Định	NV thống kê	5.682.000	25	A	6.239.000	4	960.000			1	218.538			7.417.538	454.600	85.200	56.800		74.200	55.000		725.800	6.691.738	
32	HL-02049	Vũ Văn Đoàn	NV thống kê	5.411.000	25	A	6.652.385	2	480.000			1	208.115			7.340.500	432.900	81.200	54.100	-25.725	73.400	55.000		670.875	6.669.625	
33	HL-04988	Nguyễn Ngọc Định	NV thống kê	4.675.000	23	A	5.716.069	5	1.200.000			1	179.808			7.095.877	374.000	70.100	46.800		71.000	55.000		616.900	6.478.977	
34	HL-02867	Hoàng Văn Đích	NV thống kê	6.264.000	24	A	5.964.641	5	1.200.000			1	240.923			7.405.564	501.100	94.000	62.600		74.100	55.000		786.800	6.618.764	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương Chủ nhật		Lương phép		Lương 100%		PC BCHQS	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư			
35	HL-00926	Phạm Tế Độ	NV thống kê	5.411.000	25	A	6.239.000	4	960.000			1	208.115			7.407.115	432.900	81.200	54.100		74.100	55.000		697.300	6.709.815	
36	HL-01948	Phạm Thị Xuyên	NV thống kê	6.264.000	25	A	6.213.123	3	720.000			1	240.923			7.174.046	501.100	94.000	62.600		71.700	55.000		784.400	6.389.646	
37	HL-06051	Nguyễn Tiến Ninh	NV thống kê	5.682.000	24	A	5.964.641	2	480.000			1	218.538			6.663.179	454.600	85.200	56.800	-280.470	66.600	55.000		437.730	6.225.449	
38	HL-03562	Nguyễn Xuân Phong	NV thống kê	6.264.000	25	A	6.213.123	3	720.000			1	240.923			7.174.046	501.100	94.000	62.600		71.700	55.000		784.400	6.389.646	
3	**11**	**Tổ TT-KCS**			**454**		**109.100.261**	**15**	**3.330.000**	**11**	**2.233.923**	**19**	**3.832.660**		**5.250.000**	**123.746.846**	**7.972.100**	**1.495.000**	**996.900**	**-349.025**	**1.237.600**	**1.045.000**	**625.100**	**13.022.675**	**110.724.171**	
39	HL-06724	Trần Mạnh Tuấn	KCS hầm lò	5.186.000	24	A	5.910.715					1	199.462		300.000	6.410.177	414.900	77.800	51.900		64.100	55.000		663.700	5.746.477	
40	HL-06315	Phạm Văn Lợi	KCS hầm lò	4.704.000	24	A	5.910.715					1	180.923		300.000	6.391.638	376.300	70.600	47.000		63.900	55.000		612.800	5.778.838	
41	HL-01250	Đào Thế Dương	KCS hầm lò	5.186.000	25	A	6.176.913	2	444.000			1	199.462		300.000	7.120.375	414.900	77.800	51.900	-24.175	71.200	55.000		646.625	6.473.750	
42	HL-01949	Trần Ý Thơ	CN KCS ngoài lò	5.445.000	22	A	5.347.158			4	837.692	1	209.423			6.394.273	435.600	81.700	54.500	-16.360	63.900	55.000		674.340	5.719.933	
43	HL-02796	Nguyễn Văn Trãi	KCS hầm lò	5.772.000	25	A	5.766.000					1	222.000		300.000	6.288.000	461.800	86.600	57.700		62.900	55.000		724.000	5.564.000	
44	HL-00216	Đặng Tài Tuệ	KCS hầm lò	5.772.000	25	A	5.766.000					1	222.000		300.000	6.288.000	461.800	86.600	57.700		62.900	55.000		724.000	5.564.000	
45	HL-00474	Phạm Văn Mười	KCS hầm lò	5.186.000	25	A	5.766.000					1	199.462		300.000	6.265.462	414.900	77.800	51.900	-11.710	62.700	55.000		650.590	5.614.872	
46	HL-02396	Dương Viết Tuyến	KCS hầm lò	5.186.000	25	A	6.176.913	2	444.000			1	199.462		300.000	7.120.375	414.900	77.800	51.900		71.200	55.000		670.800	6.449.575	
47	HL-00050	Nguyễn Thế Năng	KCS hầm lò	5.445.000	25	A	5.766.000	1	222.000			1	209.423		300.000	6.497.423	435.600	81.700	54.500		65.000	55.000		691.800	5.805.623	
48	HL-00738	Đoàn Xuân Nam	KCS hầm lò	5.186.000	18	A	4.433.036			7	1.396.231	1	199.462		150.000	6.178.729	414.900	77.800	51.900		61.800	55.000		661.400	5.517.329	
49	HL-02429	Bùi Thanh Tùng	KCS hầm lò	4.939.000	22	A	5.418.155					1	189.962		300.000	5.908.117	395.100	74.100	49.400		59.100	55.000		632.700	5.275.417	
50	HL-02553	Bùi Văn Huỳnh	KCS hầm lò	5.186.000	25	A	5.766.000	3	666.000			1	199.462		300.000	6.931.462	414.900	77.800	51.900		69.300	55.000		668.900	6.262.562	
51	HL-02568	Chu Văn Quý	KCS hầm lò	5.186.000	25	A	6.176.913	2	444.000			1	199.462		300.000	7.120.375	414.900	77.800	51.900	-24.175	71.200	55.000		646.625	6.473.750	
52	HL-03026	Tiền Trung Hiếu	KCS hầm lò	5.186.000	25	A	6.176.913	2	444.000			1	199.462		300.000	7.120.375	414.900	77.800	51.900		71.200	55.000		670.800	6.449.575	
53	HL-03447	Vũ Thanh Tùng	KCS hầm lò	4.939.000	25	A	5.766.000	1	222.000			1	189.962		300.000	6.477.962	395.100	74.100	49.400		64.800	55.000		638.400	5.839.562	
54	HL-03645	Trịnh Văn Chân	KCS hầm lò	5.834.000	25	A	6.156.994					1	224.385		300.000	6.681.379	466.700	87.500	58.300		66.800	55.000		734.300	5.947.079	
55	HL-04340	Vũ Đình Tuyền	KCS hầm lò	5.186.000	22	A	5.435.683					1	199.462		300.000	5.935.145	414.900	77.800	51.900		59.400	55.000		659.000	5.276.145	
56	HL-05187	Trần Xuân Bắc	KCS hầm lò	4.939.000	22	A	5.418.155					1	189.962		300.000	5.908.117	395.100	74.100	49.400	-272.605	59.100	55.000	329.100	689.195	5.218.922	
57	HL-05698	Đồng Văn Duy	KCS hầm lò	5.186.000	25	A	5.766.000	2	444.000			1	199.462		300.000	6.709.462	414.900	77.800	51.900		67.100	55.000	296.000	962.700	5.746.762	
4	**19**	**Tổ tạp vụ hành chính**			**175**		**36.270.000**	**20**	**3.100.000**			**7**	**1.281.770**			**40.651.770**	**2.666.100**	**499.900**	**333.600**		**406.600**	**385.000**		**4.291.200**	**36.360.570**	
58	HL-01860	Đoàn Hồng Nhung	CN tạp vụ	4.825.000	25	A	5.181.429	2	310.000			1	185.577			5.677.006	386.000	72.400	48.300		56.800	55.000		618.500	5.058.506	
59	HL-04446	Trịnh Thị Thùy Dung	CN tạp vụ	4.595.000	25	A	5.181.429	3	465.000			1	176.731			5.823.160	367.600	68.900	46.000		58.200	55.000		595.700	5.227.460	
60	HL-00950	Phạm Thị Hải Yến	CN tạp vụ	4.595.000	25	A	5.181.429	4	620.000			1	176.731			5.978.160	367.600	68.900	46.000		59.800	55.000		597.300	5.380.860	
61	HL-00242	Phạm Thị Tuyết Mai	CN tạp vụ	5.066.000	25	A	5.181.429	3	465.000			1	194.846			5.841.275	405.300	76.000	50.700		58.400	55.000		645.400	5.195.875	
62	HL-01486	Nguyễn Thị Minh	CN tạp vụ	4.825.000	25	A	5.181.428	4	620.000			1	185.577			5.987.005	386.000	72.400	48.300		59.900	55.000		621.600	5.365.405	
63	HL-02194	Đoàn Thị Thanh Tâm	CN tạp vụ	4.595.000	25	A	5.181.428	2	310.000			1	176.731			5.668.159	367.600	68.900	46.000		56.700	55.000		594.200	5.073.959	
64	HL-03144	Trịnh Thị Cúc	CN tạp vụ	4.825.000	25	A	5.181.428	2	310.000			1	185.577			5.677.005	386.000	72.400	48.300		56.800	55.000		618.500	5.058.505	
Tổng cộng					**1.567**		**427.562.000**	**128**	**33.094.000**	**11**	**2.233.923**	**64**	**14.100.967**	**139.000**	**5.250.000**	**482.379.894**	**29.330.600**	**5.500.200**	**3.666.900**	**-1.113.750**	**4.823.900**	**3.520.000**	**1.046.100**	**46.773.950**	**435.605.944**	

Quảng Ninh, Ngày 26 Tháng 2 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	P.KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng